

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Năng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Năng tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 11/01/2019; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-STNMT ngày 13/5/2019 và Công văn số 1467/STNMT-CCQLĐĐ ngày 24/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại Phụ lục số 01*);
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục số 02*);
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại Phụ lục số 03*).

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều

chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng do UBND huyện xác lập ngày 11/01/2019; UBND huyện Krông Năng, Sở Tài nguyên và Môi trường phải chịu trách nhiệm về nội dung này.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Năng

Theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Krông Năng có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp mình theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; tổ chức việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định.

Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã

cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Krông Năng có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo của UBND tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Năng; Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (Trung.07b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh

Phụ lục số 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số **1661** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
					Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng cộng	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		61.461,37	100,00			61.461,37	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.109,00	89,66	54.529,00		54.528,94	88,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.876,71	3,05	1.751,00		1.750,76	2,85
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.674,77	2,72	1.674,77		1.674,72	2,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.889,15	4,70	2.210,00		2.210,00	3,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.408,42	67,37	41.230,00	-77,00	41.153,40	66,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.498,68	7,32	4.467,00		4.467,00	7,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04	0,06	45,53		46,00	0,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.966,23	6,45	4.394,00		4.394,00	7,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	434,43	0,71	429,20		429,19	0,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			2,00	77,00	78,60	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.650,00	7,57	5.988,00		5.988,43	9,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,26	0,03	592,00		592,00	0,96
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	0,00	1,26		1,60	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,00		30,00	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,24	0,02	39,10		38,94	0,06
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	37,73	0,06	54,00		53,53	0,09
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			10,20		10,20	0,02
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.201,50	3,58	2.721,00		2.721,00	4,43
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,48	0,00	25,16		25,16	0,04
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,47	0,01	17,00	-9,00	8,44	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	78,69	0,13	89,00	5,00	93,56	0,15
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,77	0,05	37,00	3,00	40,15	0,07
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49,89	0,08	49,89		49,89	0,08
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,21	0,01	12,22		12,61	0,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.065,22	1,73	1.149,00		1.149,30	1,87
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	97,43	0,16	101,00	2,00	103,00	0,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,40	0,02	20,73		20,41	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,54	0,00	0,74		0,83	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,23	0,01	6,41		6,79	0,01
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	178,37	0,29	200,31		199,90	0,33
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,54	0,00			21,61	0,04
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,14	0,05			48,78	0,08
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV					13,09	0,02
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,73	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	931,54	1,52			914,22	1,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.702,22	2,77	944,00		944,00	1,54
4	Đất đô thị*	KDT	2.480,00	4,04	2.480,00		2.480,00	4,04
II	KHU CHỨC NĂNG*						53.880,35	
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL					1.380,20	2,56
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN					29.096,34	54,00
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					4.466,70	8,29
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD					46,00	0,09
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					4.394,44	8,16
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					30,00	0,06
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					694,49	1,29
8	Khu du lịch	KDL					49,89	0,09
9	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					13.722,29	25,47

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục số 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số **1661** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.090,53	129,46	61,34	63,01	107,52	30,67	43,65	263,07	104,43	50,84	38,06	142,48	56,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,34	1,03	2,24	0,10	10,61	0,42	2,46	0,21	2,48	-	0,20	0,39	0,20
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>19,03</i>	<i>0,83</i>	<i>2,14</i>	<i>0,10</i>	<i>10,61</i>	<i>-</i>	<i>2,46</i>	<i>0,21</i>	<i>2,48</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	316,02	3,85	6,72	0,90	20,37	0,20	1,82	141,04	33,04	1,00	2,54	82,49	22,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	744,36	123,63	52,38	61,96	68,68	30,05	39,36	121,82	67,98	49,84	35,32	59,60	33,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,37	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,87	-	-	-	4,87	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,57	0,95	-	0,05	0,62	-	0,02	-	0,93	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		330,43	0,37	3,00	-	-	15,50	2,80	155,17	153,59	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,17	0,37	3,00	-	-	3,00	2,80	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	12,50	-	-	-	-	12,50	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/CLN	29,31	-	-	-	-	-	-	-	29,31	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/HNK	90,00	-	-	-	-	-	-	-	90,00	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	189,45	-	-	-	-	-	-	155,17	34,28	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,43	0,64	-	-	-	-	0,19	-	-	-	1,07	0,03	0,50

Phụ lục số 03: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số **1661** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	Tổng cộng (1+2)		758,22	12,36	178,32	-	37,97	14,82	0,93	175,05	9,37	-	0,26	329,06	0,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	510,82	8,63	178,29	-	14,65	-	0,80	-	-	-	-	308,45	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,15	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	153,46	8,63	-	-	14,65	-	0,80	-	-	-	-	129,38	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	314,21	-	178,29	-	-	-	-	-	-	-	-	135,92	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	247,40	3,73	0,03	-	23,32	14,82	0,13	175,05	9,37	-	0,26	20,61	0,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	182,73	-	-	-	-	-	-	174,09	-	-	-	8,64	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,90	1,90	-	-	11,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,74	1,71	0,03	-	10,12	3,64	-	0,16	1,47	-	0,26	11,27	0,08
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,60	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,77	-	-	-	1,00	0,46	-	-	-	-	0,26	0,05	-
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,56	1,71	-	-	1,35	-	-	-	0,80	-	-	0,70	-
-	Đất giao thông	DGT	9,54	-	0,03	-	0,47	3,18	-	0,16	0,67	-	-	4,99	0,04
-	Đất thủy lợi	DTL	11,24	-	-	-	5,70	-	-	-	-	-	-	5,50	0,04
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,81	-	-	-	-	8,61	0,13	0,80	7,00	-	-	0,27	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,25	-	-	-	0,29	0,68	-	-	0,25	-	-	0,03	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,99	-	-	-	0,50	-	-	-	0,19	-	-	0,30	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,17	-	-	-	0,05	0,56	-	-	0,46	-	-	0,10	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,69	-	-	-	1,36	1,33	-	-	-	-	-	-	-